Signature Not Verified
Được ký bởi LÊ VĂN LỚ
Ngày ký: 22.07.2024 10:56

Mẫu số 02

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

(V/v: Công bố thông tin BCTC quý 2 năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: https://www.hataphar.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 2 năm 2024

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/07/2024 tại đường dẫn: https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Ngô Văn Chinh

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng, BCTC HN quý 2 năm 2024
- Văn bản giải trình

HATAPHAR
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp nhất quý 2 năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

***Kính gửi*: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước**
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
Mã chứng khoán: DHT
Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2024, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2024 là: 18.430.456.526 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý 2 năm 2023 là: 25.955.342.065 đồng, chênh lệch giảm 7.524.885.539 đồng tương ứng giảm 28,99% do:

- Lợi nhuận gộp quý 2 năm 2024 là 52.029.086.505 đồng so với lợi nhuận gộp quý 2 năm 2023 là 55.725.858.957 đồng, chênh lệch giảm 3.696.772.452 đồng tương ứng giảm 6,63%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2024 là 24.970.308.880 đồng so với chi phí QLDN quý 2 năm 2023 là 17.877.719.595 đồng, chênh lệch tăng 39,67% do phát sinh chi phí vận hành liên quan của nhà máy mới CNC Hataphar.

Vậy Công ty xin báo cáo Uỷ Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

DS. Lê Xuân Thắng

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2024

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**837.179.697.487**	**1.008.672.591.705**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**I.01**	**82.517.277.080**	**301.790.483.392**
1	Tiền	111		82.517.277.080	261.790.483.392
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**140.000.000.000**	**80.000.000.000**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	I.02	140.000.000.000	80.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**171.391.014.482**	**232.796.354.084**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	I.03	93.904.808.828	91.123.835.000
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	I.04	72.555.836.302	135.598.435.410
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	I.05	10.356.953.142	9.847.764.014
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.426.583.790)	(3.773.680.340)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**I.07**	**422.952.232.142**	**378.908.403.455**
1	Hàng tồn kho	141		424.913.281.893	380.869.453.206
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**20.319.173.783**	**15.177.350.774**
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.675.031.687	14.500.551.653
2	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	I.15	644.142.096	676.799.121
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**928.351.366.402**	**829.591.636.470**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**169.173.000.032**	**154.260.950.289**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	I.08	167.796.340.032	152.884.290.289
	- Nguyên giá	*222*		*409.546.663.085*	*385.297.210.088*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(241.750.323.053)*	*(232.412.919.799)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	I.09	1.376.660.000	1.376.660.000
	- Nguyên giá	*228*		*2.026.660.000*	*2.026.660.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(650.000.000)*	*(650.000.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**741.763.508.949**	**638.851.820.543**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	I.10	741.763.508.949	638.851.820.543
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**I.02**	**15.263.732.975**	**33.969.245.350**
1	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15.263.732.975	13.969.245.350
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.151.124.446**	**2.509.620.288**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	I.11	2.151.124.446	2.509.620.288
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.765.531.063.889**	**1.838.264.228.175**

Mẫu số B 01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**709.285.154.876**	**771.114.283.113**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**593.619.191.479**	**595.988.193.054**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	I.12	135.580.865.237	146.323.822.985
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	I.13	165.870.387.581	97.904.897.688
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	I.14	4.707.659.265	4.957.842.282
4	Phải trả người lao động	314		14.781.777.290	6.911.522.289
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	I.16	64.642.491	130.878.418
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	I.17	1.752.005.443	1.008.026.128
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	I.18	1.017.734.578	738.338.301
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	I.15	265.513.589.844	333.482.635.213
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.330.529.750	4.530.229.750
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**115.665.963.397**	**175.126.090.059**
1	Phải trả dài hạn khác	337	I.18	4.908.300.000	4.908.300.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	I.15	110.757.663.397	170.217.790.059
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.056.245.909.013**	**1.067.149.945.062**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**I.19**	**1.056.245.909.013**	**1.067.149.945.062**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.417.730.000	823.417.730.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*823.417.730.000*	*823.417.730.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		97.320.000.000	97.320.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.612.306.630	26.612.306.630
4	Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.177.519.712	88.257.122.317
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*47.855.748.038*	*3.201.568.952*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*33.321.771.674*	*85.055.553.365*
7	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		25.052.978.815	28.877.412.259
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**1.765.531.063.889**	**1.838.264.228.175**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			Năm 2024	Năm 2023		
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**II.1**	**493.929.554.998**	**547.055.067.005**	**999.692.287.014**	**1.046.288.418.058**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2	161.731.762	-	243.758.050	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**493.767.823.236**	**547.055.067.005**	**999.448.528.964**	**1.046.288.418.058**
4 Giá vốn hàng bán	11	II.3	441.738.736.731	491.329.208.048	898.553.441.477	937.701.073.512
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**52.029.086.505**	**55.725.858.957**	**100.895.087.487**	**108.587.344.546**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.4	3.792.478.198	4.875.394.074	9.171.050.471	11.662.041.077
7 Chi phí tài chính	22	II.5	6.916.531.549	7.594.151.363	11.717.873.151	12.755.111.677
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.792.057.940*	*6.176.018.390*	*6.429.048.594*	*11.288.916.525*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.172.295.725	1.205.796.980	2.579.111.904	2.405.651.779
9 Chi phí bán hàng	25	II.8	5.900.595.978	6.289.810.975	15.595.150.935	14.251.098.708
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	II.8	24.970.308.880	17.877.719.595	49.428.512.010	34.340.981.269
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**19.206.424.021**	**30.045.368.078**	**35.903.713.766**	**61.307.845.748**
12 Thu nhập khác	31	II.6	3.643.198.006	2.499.735.608	6.794.446.141	5.337.098.358
13 Chi phí khác	32	II.7	89.057	147.650.000	8.576.831	193.000.280
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3.643.108.949**	**2.352.085.608**	**6.785.869.310**	**5.144.098.078**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**22.849.532.970**	**32.397.453.686**	**42.689.583.076**	**66.451.943.826**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.9	4.419.076.444	6.442.111.621	8.106.682.346	13.032.374.179
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**18.430.456.526**	**25.955.342.065**	**34.582.900.730**	**53.419.569.647**

Mẫu số B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			Năm 2024	Năm 2023		
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		18.678.247.399	25.144.002.798	33.321.771.674	51.536.944.433
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(247.790.873)	811.339.267	1.261.129.056	1.882.625.214

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			Năm 2024	Năm 2023		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***22.849.532.970***	***32.397.453.686***	***42.689.583.076***	***66.451.943.826***
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.742.577.473	4.721.452.527	9.337.403.254	8.210.155.768
- Các khoản dự phòng	03		1.652.903.450	(506.217.521)	1.652.903.450	(506.217.521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.192.027.911	(201.239.258)	1.192.027.911	(201.239.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.856.332.942)	(2.809.717)	(3.792.478.198)	(2.334.244.680)
- Chi phí lãi vay	06		2.792.057.940	(2.128.733.808)	6.429.048.594	11.288.916.525
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	6.176.018.390	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***29.372.766.802***	***40.455.924.299***	***57.508.488.087***	***82.909.314.660***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.609.215.816)	20.445.241.984	52.609.391.572	91.507.514.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.813.294.928)	119.035.623.850	(44.043.828.687)	50.385.688.979
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		9.779.888.515	(145.601.426.133)	3.780.187.131	(164.974.775.175)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		85.236.779	354.318.782	358.495.842	709.898.471
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.899.973.221)	(6.094.157.845)	(6.495.284.521)	(11.282.464.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.687.605.902)	(6.541.262.754)	(7.624.375.930)	(15.250.206.629)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(184.500.000)	(235.135.000)	(199.700.000)	(18.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***24.043.302.229***	***21.819.127.183***	***55.893.373.494***	***33.986.671.244***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23.964.640.240)	(38.907.229.909)	(68.812.137.228)	(148.273.113.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	190.000.000	-	281.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	(140.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-	100.000.000.000	3.000.000.000

Mẫu số B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
			Năm 2024	Năm 2023		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(227.085.856)	16.464.244	2.243.985.099	79.048.611
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(4.191.726.096)***	***(38.700.765.665)***	***(106.568.152.129)***	***(144.913.064.663)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
2. Tiền thu từ đi vay	33		196.668.979.825	212.829.635.415	324.607.532.614	357.742.110.017
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(329.553.425.631)	(181.940.978.128)	(452.036.704.645)	(269.537.849.135)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.270.225.000)	(1.017.112.500)	(41.170.130.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(134.154.670.806)***	***29.871.544.787***	***(168.599.302.031)***	***88.204.260.882***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(114.303.094.673)**	**12.989.906.305**	**(219.274.080.666)**	**(22.722.132.537)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**196.819.497.399**	**57.420.238.539**	**301.790.483.392**	**93.132.277.381**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		874.354	9.175.409	874.354	9.175.409
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**I.01**	**82.517.277.080**	**70.419.320.253**	**82.517.277.080**	**70.419.320.253**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền	**82.517.277.080**	**261.790.483.392**
Tiền mặt	***12.059.553.738***	***13.777.256.778***
Tiền gửi ngân hàng	***70.457.723.342***	***248.013.226.614***
Tiền gửi ngân hàng VND	70.419.901.868	247.763.389.986
Tiền gửi ngân hàng USD	31.462.488	243.610.722
Tiền gửi ngân hàng EUR	6.358.986	6.225.906
Các khoản tương đương tiền	-	**40.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	40.000.000.000
Tổng Cộng	**82.517.277.080**	**301.790.483.392**

(*) Là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng và đã tất toán trong kỳ.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn	***140.000.000.000***	***140.000.000.000***	***80.000.000.000***	***80.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (1)	90.000.000.000	90.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	20.000.000.000	20.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (3)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	***20.000.000.000***	***20.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (2)	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**140.000.000.000**	**140.000.000.000**	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

(1) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45189 ngày 03/01/2024, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 320/2024/45124 ngày 03/01/2024, số tiền 50 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Bao gồm các hợp đồng tiền với tổng giá trị 60 tỷ gửi có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 7%/năm, lãi trả cuối kỳ, khoản tiền gửi đã được tất toán trong kỳ và Hợp đồng tiền gửi số 260923/HĐTG/VAB-DHT ngày 26/09/2023, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 6,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 177578202401030003 ngày 03/01/2024, số tiền 30 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 3,4%/năm, trả lãi cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024 VND			01/01/2024 VND		
	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Điều chỉnh trong kỳ	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	***6.437.565.579***	***8.826.167.396***	***15.263.732.975***	***6.437.565.579***	***7.531.679.771***	***13.969.245.350***
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	152.908.790	852.908.790	700.000.000	119.851.189	819.851.189
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	-	3.287.565.579	3.287.565.579	-	3.287.565.579
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	8.673.258.606	11.123.258.606	2.450.000.000	7.411.828.582	9.861.828.582
Cộng	**6.437.565.579**	**8.826.167.396**	**15.263.732.975**	**6.437.565.579**	**7.531.679.771**	**13.969.245.350**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Trường Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Nội thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây số 875/NQ-DHT ngày 22/8/2023 thì Hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tây tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Y Dược Hà Nội. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, việc chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên vẫn chưa hoàn tất.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 ngày 20/6/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 4.900.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Tại thời điểm 30/06/2024, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**93.904.808.828**	**(5.426.583.790)**	**91.123.835.000**	**(3.773.680.340)**
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	23.199.669.008	-	29.056.311.956	29.056.311.956
Công ty Cổ phần Thiết Bị T&T	3.557.911.661	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	10.504.846.687	-	4.549.968.171	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	1.880.766.473	-	3.313.990.805	-
Công ty TNHH Đức Tâm	148.666.569	-	2.203.886.259	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.457.623.807	-	1.499.141.227	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.866.221.251	-	5.123.408.880	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hạnh Hà	2.056.958.527	-	2.352.668.815	-
Công ty Cổ phần dược phẩm VINAPLANT	3.974.305.993	-	3.436.631.786	-
Công ty TNHH Dược phẩm STABLED	6.079.703.099	-	3.164.579.670	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	(1.740.665.575)	5.802.218.582	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.929.365.000	(1.722.334.000)	1.962.815.000	(1.660.735.000)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**72.555.836.302**	**135.598.435.410**
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	16.035.686.917	7.840.464.844
PANPHARMA GMBH	4.450.376.000	422.820.000
XL Laboratories PVT.,LTD	8.704.160.369	37.713.769.569
Joy - Maitreya Int'l Ltd (nhà máy CNC)	1.353.221.100	50.920.016.131
Hera Pharma Limited	5.656.284.250	345.432.240
Ind-Swift Limited	4.112.646.641	5.027.823.448
Consorzio Con Attivita Esterna Medexport Italia	6.843.668.658	4.413.518.968
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.410.000.000	-

5. Phải thu khác

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**10.356.953.142**	-	**9.847.764.014**	-
Phải thu khác	***3.346.733.253***	-	***1.814.635.826***	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.169.972.494	-	1.621.479.395	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*532.602.740*		-	
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	*1.039.561.535*	-	*1.593.205.422*	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	*1.597.808.219*	-	*28.273.973*	-
Đối tượng khác	176.760.759	-	193.156.431	-
Tạm ứng	***603.177.389***	-	***543.608.500***	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	303.177.389	-	243.608.500	-
Đặt cọc, ký quỹ	**6.407.042.500**	-	**7.489.519.688**	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-	1.082.477.188	-
Cộng	**10.356.953.142**	-	**9.847.764.014**	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư *"Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar"* được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.866.065.000	143.731.000	1.660.735.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Vạn Xuân	5.802.218.582	4.061.553.007	-	-
Các đối tượng khác	2.040.378.707	76.794.492	2.190.606.867	77.661.527
Cộng	**9.708.662.289**	**4.282.078.499**	**3.851.341.867**	**77.661.527**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	121.985.664.062	-	112.168.454.980	-
Công cụ, dụng cụ	309.386.867	-	296.126.572	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	52.376.393	-
Thành phẩm	56.479.133.234	(1.961.049.751)	60.092.988.644	(1.961.049.751)
Hàng hoá	246.139.097.730	-	208.259.506.617	-
Cộng	**424.913.281.893**	**(1.961.049.751)**	**380.869.453.206**	**(1.961.049.751)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	**150.723.902.292**	**217.294.031.301**	**12.045.964.528**	**4.794.029.467**	**439.282.500**	**385.297.210.088**
Mua trong kỳ	-	23.067.053.724	962.607.273	219.792.000	-	**24.249.452.997**
Phân loại lại	-	-	-	(24.300.000)	24.300.000	**(24.300.000)**
Số dư ngày 30/06/2024	**150.723.902.292**	**240.361.085.025**	**13.008.571.801**	**4.989.521.467**	**463.582.500**	**409.546.663.085**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2024	**88.814.399.274**	**130.980.434.061**	**7.562.088.168**	**4.692.064.937**	**363.933.358**	**232.412.919.799**
Khấu hao trong kỳ	2.471.551.541	6.432.046.994	343.483.737	35.410.668	54.910.314	**9.337.403.254**
Số dư ngày 30/06/2024	**91.285.950.815**	**137.412.481.055**	**7.905.571.905**	**4.727.475.605**	**418.843.672**	**241.750.323.053**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	**61.909.503.018**	**86.313.597.240**	**4.483.876.360**	**101.964.530**	**75.349.142**	**152.884.290.289**
Tại ngày 30/06/2024	**59.437.951.477**	**102.948.603.970**	**5.102.999.896**	**262.045.862**	**44.738.828**	**167.796.340.032**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2024: 166.228.535.687 VND (tại 31/12/2023: 165.864.455.687 VND

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	**650.000.000**	**1.376.660.000**	**2.026.660.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2023	**650.000.000**	-	**650.000.000**
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2024	**650.000.000**	-	**650.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**
Tại ngày 30/06/2024	-	**1.376.660.000**	**1.376.660.000**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Hataphar (*)	736.831.737.624	627.712.907.183
Mua sắm tài sản cố định	-	7.870.182.775
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	4.931.771.325	3.268.730.585
Cộng	**741.763.508.949**	**638.851.820.543**

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar". Trong đó lãi vay vốn hóa vào Dự án lũy kế đến 30/06/2024 là 16.182.074.053 đồng (Tại 01/01/2024 là 10.644.264.327 đồng)

11. Chi phí trả trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.389.083.291	1.514.730.505
Chi phí cải tạo sửa chữa	762.041.155	994.889.783
Cộng	**2.151.124.446**	**2.509.620.288**

12. Phải trả người bán

	30/06/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	**135.580.865.237**	**135.580.865.237**	**146.323.822.985**	**146.323.822.985**
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.243.398.245	1.243.398.245	539.527.040	539.527.040

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	3.376.450.784	3.376.450.784	6.335.110.387	6.335.110.387
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	9.755.636.934	9.755.636.934	8.172.244.204	8.172.244.204
KPC Pharmaceuticals, Inc.	8.051.322.434	8.051.322.434	-	-
Allegens Healthcare Pte	7.788.624.480	7.788.624.480	64.856.700	64.856.700
XL Laboratories PVT.,Ltd	9.463.405.089	9.463.405.089	8.933.113.411	8.933.113.411
Inbiotech.,Ltd	13.999.960.800	13.999.960.800	-	-
Delta Pharma Ltd	-	-	12.691.623.450	12.691.623.450

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	**165.870.387.581**	**97.904.897.688**
- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:		
Công ty Cổ Phần Thiết bị T&T	34.624.543.925	5.544.911.468
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	48.516.110.019	7.689.770.288
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	3.179.906.581	295.278.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	4.835.626.646	-
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.456.200.884	22.738.809.238
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	33.428.757.778	18.585.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vietlife	9.015.000.000	1.939.200.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	1.090.027.297	1.642.676.819
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	6.725.000.001	9.250.000.001
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Sinh Dược 123	-	1.592.918.000
Công ty cổ phần Dược phẩm và thiết bị Y tế Bắc Sơn	-	3.392.886.547

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.060.404	81.904.152	13.563.890	75.400.666
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	37.213.038.374	37.213.038.374	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.936.770.028	8.106.682.346	7.624.375.930	4.419.076.444
Thuế Thu nhập cá nhân	1.014.011.850	2.431.140.371	3.231.970.066	213.182.155
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.821.131.951	1.821.131.951	-
Thuế tài nguyên	-	12.123.600	12.123.600	-
Lệ phí môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	**4.957.842.282**	**49.686.020.794**	**49.936.203.811**	**4.707.659.265**
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	40.582.075	3.139.019.404	3.106.054.696	7.617.367
Thuế khác	13.361.217	158.708.467	159.016.150	13.668.900
Cộng	**676.799.121**	**3.297.727.871**	**3.265.070.846**	**644.142.096**

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Vay

	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**265.513.589.844**	**265.513.589.844**	**281.854.659.276**	**349.823.704.645**	**333.482.635.213**	**333.482.635.213**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	46.480.071.345	46.480.071.345	46.480.071.345	44.022.287.901	44.022.287.901	44.022.287.901
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	109.255.297.347	109.255.297.347	123.747.515.647	63.520.442.363	49.028.224.063	49.028.224.063
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	34.794.825.625	34.794.825.625	44.509.350.875	32.158.039.883	22.443.514.633	22.443.514.633
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	9.908.392.947	9.908.392.947	34.219.226.579	154.509.360.065	130.198.526.433	130.198.526.433
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đống Đa (5)	-	-	-	4.578.750.000	4.578.750.000	4.578.750.000
Vay cá nhân (6)	65.075.002.580	65.075.002.580	32.898.494.830	51.034.824.433	83.211.332.183	83.211.332.183
b) Vay dài hạn	**110.757.663.397**	**110.757.663.397**	**42.752.873.338**	**102.213.000.000**	**170.217.790.059**	**170.217.790.059**
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	110.757.663.397	110.757.663.397	42.752.873.338	102.213.000.000	170.217.790.059	170.217.790.059
Cộng	**376.271.253.241**	**376.271.253.241**	**324.607.532.614**	**452.036.704.645**	**503.700.425.272**	**503.700.425.272**

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2023-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2023 , hạn mức cho vay 150 tỷ đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HĐCVHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2024; khoản vay được không có tài sản đảm bảo.

(2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 47/23/QLN/HM/VCBTHN ngày 17/10/2023 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 47/23/QLN/CTD/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 17/10/2023, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 47/23/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 17/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản suất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 03/11/2024 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022, phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/09 ngày 08/09/2023 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2024, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,74%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/177578/HĐTD ngày 20/5/2024; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 15/5/2025; khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng số 129158.23.059.26665152.TD ngày 14/6/2023; hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh thanh toán (bao gồm Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành) là 30 tỷ đồng; mục đích cấp tín dụng: cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm của Công ty; Lãi suất, phương pháp tính lãi, nguyên tắc và các yếu tố xác định lãi suất, thời điểm các định lãi suất cho vay đối với trường hợp áp dụng lãi suất cho vay có điều chỉnh, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn; lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả: chi tiết tại từng lần giải ngân, nhận nợ và Thỏa thuận chung, thời hạn cho vay trong trong thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: tối đa 6 tháng; thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 07/04/2024; khoản vay không có tài sản đảm bảo. Khoản vay đã tất toán trong kỳ.

(6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,033% đến 0,4%/tháng là các cá nhân khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022, thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, thỏa thuận sửa đổi số 03 ngày 27/12/2023 đối với Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/8/2022, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng. Sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào ngày (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai gần nhất, mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của Kỳ tính lãi kề trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng Ba, Sáu, Chín và Mười hai. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Alaska Pharmaceutial Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay phải trả	64.642.491	130.878.418
Cộng	**64.642.491**	**130.878.418**

17. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.752.005.443	1.008.026.128
Cộng	**1.752.005.443**	**1.008.026.128**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

		30/06/2024	01/01/2024
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**1.017.734.578**	**738.338.301**
	Các khoản bảo hiểm	691.343.016	631.468.870
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	326.391.562	106.869.431
b)	**Dài hạn**	**4.908.300.000**	**4.908.300.000**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.908.300.000	4.908.300.000
	Cộng	**5.926.034.578**	**5.646.638.301**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	**264.088.280.000**	**315.934.410.617**	**119.571.555.696**	**(8.083.874.357)**	**71.081.822.030**	**762.592.193.986**
Tăng vốn trong năm trước	84.000.000.000	96.600.000.000	-	-	-	**180.600.000.000**
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(280.000.000)	-	-	-	**(280.000.000)**
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ Thặng dư vốn cổ phần	314.934.410.617	(314.934.410.617)	-	-	-	-
Tăng vốn góp của Chủ sở hữu từ vốn khác của chủ sở hữu	160.395.039.383	-	(160.395.039.383)	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận			67.435.790.317	-	(67.435.790.317)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	85.055.553.365	**85.055.553.365**
Giảm khác	-	-	-	-	(444.462.761)	**(444.462.761)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**823.417.730.000**	**97.320.000.000**	**26.612.306.630**	**(8.083.874.357)**	**88.257.122.317**	**1.027.523.284.590**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	33.321.771.674	**33.321.771.674**
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	**(41.170.130.000)**
Giảm khác (2)	-	-	-	-	(304.624.279)	**(304.624.279)**
Số dư tại ngày 30/06/2024	**823.417.730.000**	**97.320.000.000**	**26.612.306.630**	**(8.083.874.357)**	**81.177.519.712**	**1.020.443.681.985**

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

(2) Giảm do Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ chi thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2023 ứng với tỷ lệ của Cổ đông không kiểm soát.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.083.874.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Tình hình sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược

Công ty đã hoàn thành thủ tục tăng vốn theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 429/NQ-DHT ngày 07/4/2023. Trong đó, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược để tăng vốn điều lệ từ 739.417.730.000 đồng lên 823.417.730.000 đồng tương ứng với việc phát hành thêm cổ phiếu với tổng mệnh giá 84.000.000.000 đồng, tương đương với 8.400.000 cổ phần, giá chào bán 21.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị thu được sau đợt chào bán là 180.600.000.000 đồng.

Theo mục đích chào bán, kế hoạch phân bổ và sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược với số tiền là 180.600.000.000 đồng tại Nghị quyết số 1136/NQ-DHT ngày 29/11/2023 của Hội đồng quản trị thì toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng cho các mục đích sau:

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1. Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền dự kiến là 78.387.000.000 đồng;
2. Tái cơ cấu lại khoản nợ vay ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực tài chính cho Công ty với số tiền dự kiến là 102.213.000.000 đồng.

Đến ngày 30/6/2024, trong tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược thì Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây đã thực hiện sử dụng số tiền là 124.619.381.304 đồng, chi tiết như sau:
- Chi phí tư vấn phát hành với số tiền là 280.000.000 đồng;
- Đầu tư dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar với số tiền là 22.126.381.304 đồng;
- Tái cơ cấu lại khoản nợ vay Ngân hàng MUFG với số tiền là 102.213.000.000 đồng.

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co., Ltd	288.111.780.000	268.111.780.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	-
Các cổ đông khác	283.636.370.000	308.636.370.000
Cộng	**823.417.730.000**	**823.417.730.000**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	823.417.730.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	475.329.450.000
Vốn góp cuối kỳ	823.417.730.000	739.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**41.170.130.000**	**475.329.450.000**

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- Cổ phiếu phổ thông	*82.341.773*	*82.341.773*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	*1.513*	*1.513*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- Cổ phiếu phổ thông	*82.340.260*	*82.340.260*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2024
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	**10.749.248.213**	**-**	**-**	**10.749.248.213**

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1.247,38	10.145,83
EURO (EUR)	238,88	238,76

II. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	181.166.035.454	175.359.553.469
Doanh thu bán hàng hóa	312.763.519.544	371.695.513.536
Cộng	**493.929.554.998**	**547.055.067.005**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	161.731.762	-
Cộng	**161.731.762**	**-**

3. Giá vốn bán hàng

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	138.463.881.511	129.643.021.513
Giá vốn bán hàng hóa	303.274.855.220	361.686.186.535
Cộng	**441.738.736.731**	**491.329.208.048**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	3.792.478.198	4.875.394.074
Cộng	**3.792.478.198**	**4.875.394.074**

5. Chi phí tài chính

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.792.057.940	6.176.018.390
Chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác	4.124.473.609	1.418.132.973
Cộng	**6.916.531.549**	**7.594.151.363**

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Thu nhập khác	3.643.198.006	2.499.735.608
Cộng	**3.643.198.006**	**2.499.735.608**

7. Chi phí khác

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Chi phí khác	89.057	147.650.000
Cộng	**89.057**	**147.650.000**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Qúy II/2024	Qúy II/2023
		VND	VND
a)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.900.595.978	6.289.810.975
b)	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.970.308.880	17.877.719.595
	Cộng	**30.870.904.858**	**24.167.530.570**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Qúy II/2024	Qúy II/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.419.076.444	6.442.111.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.419.076.444	6.442.111.621

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2024

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thành	Hoàng Văn Tuế	Lê Xuân Thắng